

Bản án số:01/2020/HNGĐ – ST

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

“V/v tranh chấp về Hôn nhân

và gia đình.”

**NHÂN DA**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TD, TỈNH VĨNH PHÚC**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán* – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Ngọc

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đ Nghiệp;

2. Bà Hoàng Thị Hanh.

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ý Tường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TD.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TD tham gia phiên tòa:*** bà Đoàn Thị Thúy Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TD, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 276/2018/TLST – HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2018, về việc trA chấp về Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 214/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị H, sinh năm 1980 (Có mặt)

*2. Bị đơn:* A Đỗ Văn A, sinh năm 1981 (Có mặt)

Đều cư trú tại: Khu 3, xã Đ, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*3.1. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc L5:*

*3.1.1.* Ông Nguyễn Như H1, sinh năm 1962 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: Thôn Th, xã Đ, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

*3.1.2.* Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1959 (Có mặt)

3.1.3. Ông Phạm Văn X, sinh năm 1960 (Có mặt)

Đều có địa chỉ cư trú tại: Khu 4, xã Đ, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.1.4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Khu 4, xã Đ, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.1.5. Ngân Hàng Chính sách Xã hội

Địa chỉ: Số 169, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hg Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Thắng - Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Viết Thanh Tùng – Giám đốc Phòng giao dịch TD- Ngân Hàng Chính sách Xã hội (Vắng mặt).

3.2. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.2.1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1952 (Có mặt);

3.2.2. Ông Đỗ Ngọc C, sinh năm 1950 (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Bà Nguyễn Thị T2 (Văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 10 năm 2019) (Có mặt).

Đều có địa chỉ cư trú tại: Khu 3, xã Đ, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2.3. Chị Đào Thị Ph1, sinh năm 1977 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Khu 4, xã Đ, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2.4. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1954 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Khu 11, LB, xã LH, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2.5. Chị Vũ Thị L4, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Thôn DD, xã ĐĐ, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2.6. Bà Lê Thị Bộ, sinh năm 1955 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Thôn DD, xã ĐĐ, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2.7. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1970 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Khu 4, xã Đ, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2.8. Chị Vũ Thị Bích L5, sinh năm 1975 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Thôn TP, xã Minh X, huyện LY, tỉnh Yên Bái.

3.2.9. Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Shin Dong Min - Tổng giám đốc Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam.

Địa chỉ: 138-142 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, tH1nh phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thanh Tùng- Trưởng phòng tín dụng cá nhân Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam chi nhánh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤÁN:**

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 05 tháng 12 năm 2018 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Vũ Thị H trình bày:

Chị và A Đỗ Văn A kết hôn ngày 04 tháng 9 năm 2007, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn chị và A ra ở riêng luôn. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt Hàng ngày, tháng 11 năm 2018, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng chị về nhà mẹ đẻ ở và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với A Đỗ Văn A.

Bị đơn A Đỗ Văn A trình bày: A xác nhận lời trình bày của chị H về thời gian và thủ tục kết hôn, quá trình chung sống, thời gian sống ly thân là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt Hàng ngày dẫn đến có cãi nhau. Chị về nhà bố mẹ đẻ ở và vợ chồng ly thân từ tháng 11 năm 2018 đến nay. Nay A xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị H xin ly hôn, A đồng ý.

Về con chung: Chị H và anh A đều xác nhận anh chị có 02 con chung là cháu Đỗ Văn Đ, sinh ngày 14/6/2002 và cháu Đỗ Thùy Tr, sinh ngày 08/4/2006. Hiện nay, cháu Đ và cháu Tr đang ở với chị H. Khi ly hôn hai bên thỏa thuận giao cả hai cháu cho chị H nuôi dưỡng anh A không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị H, anh A xác nhận: Tài sản chung của A chị gồm: 01 xe mô tô yamaha; 01 xe mô tô Dream; 01 tủ lạnh; 01 téc nước; 01 bộ bàn ghế; 01 tủ buýt phê; 01 kệ để tivi; 01 giường đôi; 92 cây na; 23 cây xoan; 05 cây keo; 01 nh1 cấp 4 và 01 sân gạch; 11 gian chuồng trại; hệ thống tường rào xây gạch; 01 bộ cổng sắt; 01 giếng nước làm trên diện tích lâm nghiệp đứng tên ông Đỗ Ngọc C là bố đẻ anh A nên A chị đều đề nghị không đưa diện tích đất A chị đã làm nhà vào là tài sản chung để phân chia, chỉ đề nghị chia các tài sản trên đất. Khi ly hôn chị H và anh A đề nghị giao cho chị H sử hữu một xe mô tô Yamaha; 01 téc nước, số tài sản còn lại giao cho anh A sở hữu. Anh A có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H 15.000.000đ.

Về khoản nợ: Theo chị H, anh chị có vay của bà Phạm Thị L1 và ông Phạm Văn X và hiện còn nợ 119.500.000đ; bà Nguyễn Thị H3 30.000.000 đồng; chị Vũ Thị L4 10.000.000 đồng; chị Vũ Thị Bích L12 10.000.000 đồng; bà Lê Thị Bộ 10.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị T 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Như H1 10.000.000 đồng; chị Đào Thị Ph1 25.000.000 đồng; Ngân Hàng Chính sách Xã hội 12.000.000đồng tiền gốc; Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam 30.000.000đồng; chị Nguyễn Thị T5 30.000.000đ. Trong số nợ trên chị và A đã trả cho chị T5, số nợ của chị L4, chị L5, bà Bộ, bà H3, Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam mặc dù vay trong thời kỳ hôn nhân và vay chi tiêu cho gia đình nhưng chị là người trực tiếp vay trực tiếp nhận tiền nên chị tự nguyện xác định là nợ riêng của chị. Tuy nhiên, chị L4, chị L5, bà Bộ, bà H3, Ngân Hàng TNHH MTV

Shinhan Việt Nam đều không đề nghị giải quyết trong vụ án này nên chị sẽ tự giải quyết và cũng không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này. Đối với các khoản nợ chị xác định là vay chung chị đề nghị được trả cho ông X, bà L1 19.500.000đ; ông H1 10.000.000đ, chị Ph1 25.000.000đ, Ngân H1ng Chính sách Xã hội 12.000.000đ tiền gốc và lãi suất, để A A trả cho ông X, bà L1 100.000.000đ; bà T 10.000.000đ. Chi phí định giá chị đã nộp là 900.000đ chị tự nguyện nộp chi phí này không yêu cầu A A chịu nên không đề nghị Tòa án giải quyết về chi phí này.

Theo A Đỗ Văn A: A chỉ xác nhận khoản vay của ông X, bà L1; bà T và của Ngân H1ng Chính sách Xã hội là nợ chung số nợ còn lại chị H vay riêng nên A không có trách nhiệm trả. Số nợ của chị Ph1 A có cùng chị H sang hỏi vay nhưng A không ký vì A về trước, khi nhận tiền chị H nhận tiền nên đó là số nợ của riêng của chị H, chị H có trách nhiệm trả, số nợ của ông H1 A không biết nên không có trách nhiệm. Khi ly hôn A đề nghị được trả số nợ của bà T là 10.000.000đ; ½ số nợ của ông bà X, L1; ½ số nợ của Ngân H1ng Chính sách Xã hội, số nợ còn lại chị H có trách nhiệm trả.

Về tài sản riêng, công sức và đất cA tác: Chị H, anh A đều đề nghị tự giải quyết không yêu Tòa án giải quyết.

***Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc L5:***

- Ông Nguyễn Như H1 trình bày: Ông là người cùng xã với chị Vũ Thị H và A Đỗ Văn A. Ngày 16/10/2018 (tức ngày 08/9/2018 âm lịch), ông có cho chị H và A A vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng. Khi vay chỉ có chị H sang nh1 ông vay và có viết giấy biên nhận vay tiền mặt, có chữ ký của chị H. Chị H gọi điện cho A A và ông có nói chuyện với A A qua điện thoại về việc vay tiền, anh A nhất trí ông mới cho vay và chị H có ký giấy biên nhận thay cho anh A. Chị H có trả được cho ông 5 tháng tiền lãi, còn tiền gốc chưa trả. Nay chị H có đơn xin ly hôn với anh A, ông đề nghị A chị phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng không yêu cầu lãi suất. Ông yêu cầu anh A và chị H cùng có trách nhiệm trả nợ.

- Bà Phạm Thị L1 và ông Phạm Văn X trình bày: Trước đây ông bà ở cùng xóm với chị Vũ Thị H và A Đỗ Văn A. Ngày 27/02/2014 ông bà cho chị H và anh A vay số tiền 119.500.000 đồng, không thỏa thuận về thời hạn trả nợ, lãi suất thỏa thuận miệng 2%/tháng. Khi cho vay có viết đơn vay tiền và có chữ ký của anh A, chị H. Quá trình thực hiện thỏa thuận vay tiền, chị H và anh A chưa trả được tiền cho ông bà. Nay chị H có đơn xin ly hôn A A, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị H, anh A phải có trách nhiệm trả nợ cho ông bà số tiền 119.500.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là H1ng xóm với chị Vũ Thị H và A Đỗ Văn A. Khoảng đầu năm 2017 bà có cho chị H, anh A vay số tiền 10.000.000 đồng, anh A có biết khoản vay này, khi cho vay không thỏa thuận về thời hạn trả nợ, lãi suất

thỏa thuận miệng là 1%/tháng, chị H có viết giấy vay tiền có chữ ký chị H. Quá trình vay nợ, chị H đã trả được cho bà vài lần tiền lãi. Nay chị H có đơn xin ly hôn anh A, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị H và anh A phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay là 10.000.000 đồng không yêu cầu lãi suất. Bà Đề nghị anh A là người chịu trách nhiệm trả cho bà khoản vay này.

- *Người đại diện theo ủy quyền của Ngân H1ng Chính sách Xã hội vắng mặt tại phiên tòa, trong các biên bản lấy lời khai và đơn xin rút yêu cầu độc L12ông Trịnh Viết Thanh Tùng trình bày:* Ông đại diện cho Ngân Hàng chính sách xã hội về khoản vay của hộ gia đình chị Vũ Thị H và A Đỗ Văn A theo mã khách H1ng 1200006089 và mã món vay 6600000706504416 ngày 26 tháng 01 năm 2016. Tính đến ngày 14 tháng 01 năm 2020 hộ chị H, anh A còn nợ Ngân H1ng số tiền nợ gốc là 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng chẵn) và tiền nợ lãi là 126.000đ. Tổng số tiền lãi đã trả từ thời điểm vay đến ngày 14 tháng 01 năm 2020 là 4.220.998đ. Tính đến thời điểm này, chưa đến hạn trả nợ gốc nhưng nay chị H A A ly hôn, Ngân H1ng xác định số nợ trên là của hai vợ chồng nhưng đề nghị Tòa án giao khoản nợ trên cho chị H có trách nhiệm trả nợ vì chị H đứng tên trong sổ vay. Theo thỏa thuận của 2 bên thì thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 15 tháng 01 năm 2021 nên chị H có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ đối với món vay trên cho đến ngày hết hạn của món vay. Do chưa đến hạn nên Ngân hàng xin được rút yêu cầu độc L5. Chỉ yêu cầu Tòa án xác nhận số nợ trên giao cho chị H có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ đối với món vay trên.

***Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc L5:***

- *Bà Nguyễn Thị H3 trình bày:* Bà có quen biết với chị H và anh A, khoảng đầu năm 2012 bà cho cho chị H vay số tiền 30.000.000đ, không thỏa thuận về thời hạn trả nợ, lãi suất 2%/ tháng. Chị H đã trả 3.000.000đ tiền lãi, hiện còn nợ số tiền là 30.000.000đ. Nay chị H và anh A ly hôn, chị H xác định số nợ này là của riêng chị, bà cũng đồng ý đó là nợ riêng của chị H. Bà không đề nghị giải quyết trong vụ án này bà và chị H tự giải quyết.

- *Bà Lê Thị Bộ vắng mặt tại phiên tòa tại bản tự khai ngày 16 tháng 9 năm 2019 bà Bộ trình bày:* Bà và chị Vũ Thị H trước đây có quan hệ hàng xóm với nhau, sau này chị H đi lấy chồng về ở tại khu 3, xã Đ, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Tháng 10/2014 chị H có lên nhà bà hỏi vay tiền, bà cho chị H vay số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ, khi nào bà cần tiền sẽ báo cho chị H để chị H trả nợ. Khi bà cho chị H vay tiền, chỉ có chị H lên nhà bà vay tiền và khi giao, nhận tiền cũng chỉ có bà và chị H. Chị H có đơn xin ly hôn anh A, Tòa án đang giải quyết vụ án, quan điểm của bà là bà và chị H sẽ tự thỏa thuận giải quyết về số nợ 10.000.000 đồng trên. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ này trong vụ án.

- Bà Nguyễn Thị T5 vắng mặt tại phiên tòa tại biên bản lấy lời khai ngày 22 tháng 7 năm 2019 bà T5 trình bày: Bà có quan hệ họ hàng với chị Vũ Thị H và A Đỗ Văn A. Ngày 15/5/2015 (âm lịch) chị H và anh A đến nhà bà hỏi vay số tiền 30.000.000 đồng và thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng, chị H vẫn trả lãi cho bà hàng tháng. Tính đến ngày 18/11/2018 (âm lịch) chị H đã trả cho bà T bộ số tiền vay. Số tiền bà cho anh A, chị H vay là tiền của riêng bà, không phải là tiền của vợ chồng. Do chị H đã trả cho bà T bộ số tiền vay nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết về khoản vay này.

-Chị Đào Thị Ph1 vắng mặt tại phiên tòa, tại biên bản lấy lời khai ngày 23 tháng 9 năm 2019 chị Ph1 trình bày: Chị là H1ng xóm với vợ chồng anh A, chị H. Khoảng tháng 8 năm 2017 chị có cho chị Vũ Thị H và A Đỗ Văn A vay số tiền 25.000.000đ, thỏa thuận lãi suất là 1%/ tháng. Khi vay, chị H và anh A sang nhà chị vay và có viết giấy biên nhận vay tiền, chỉ có chị H ký còn anh A nói là do chữ xấu nên để chị H ký hộ. Số tiền cho vay là tài sản của riêng của chị, tiền lãi H1ng tháng chị H đã trả đủ. Chị H và anh A ly hôn, chị đề nghị chị H và anh A phải trả cho chị số tiền nợ gốc trên, không yêu cầu lãi suất, đề nghị chị H là người trực tiếp trả khoản nợ trên.

- Chị Vũ Thị Bích L12 vắng mặt tại phiên tòa, tại bản tự khai ngày 05 tháng 11 năm 2019 chị L12 trình bày: Chị là chị gái ruột của chị Vũ Thị H, chị có cho chị H vay một khoản tiền vào ngày 24/8/2018 bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng H1ng tới tài khoản của chị H, số tiền vay là 10.000.000đ. Chị và chị H đã thống nhất đây là khoản vay riêng của chị H.

- Chị Vũ Thị L4 vắng mặt tại phiên tòa, tại bản tự khai ngày 23 tháng 9 năm 2019 chị L12trình bày: Chị là chị gái của chị H, khoảng cuối năm 2018 chị có cho chị H vay số tiền là 10.000.000đ, không yêu cầu phải trả lãi, khi vay chỉ có chị H hỏi vay. Số tiền chị cho chị H vay là tài sản của riêng chị, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Nay chị H và anh A ly hôn, chị và chị H tự giải quyết và không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Bà Nguyễn Thị T2 đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Ngọc C trình bày: Bà và ông C là mẹ đẻ và bố đẻ A Đỗ Văn A. Năm 2000 ông bà xây dựng gia đình cho A A và chị H nhưng đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn. Diện tích đất mà A A và chị H làm nH1 là đất lâm nghiệp có địa chỉ ở khu 3, xã Đ, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc bà và ông C đã được giao đất theo quyết định của Ủy ban nhân dân huyện TD cũ đứng tên chủ hộ là ông Đỗ Văn C. Trong quyết định ghi tên là ông Đỗ Văn C, nhưng thực tế tên trong chứng minh nhân dân là Đỗ Ngọc C, đây là do sai sót khi làm thủ tục giao đất nhưng hai tên Đỗ Văn C và Đỗ Ngọc C là của một người. Năm 2007 vợ chồng bà cho A A và chị H làm nhà trên một phần đất, nhưng không làm văn bản tặng cho. Nay A chị ly hôn diện tích đất làm nhà vẫn là của bà và ông C, bà

đề nghị không đưa diện tích đất này vào tài sản chung của A chị khi vợ chồng ly hôn. Còn các tài sản trên đất do A chị tự phân chia, ông bà không có ý kiến gì và cũng không yêu cầu giải quyết về đất trong vụ án này, ông bà sẽ tự giải quyết với anh A.

*-Ngân H1ng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam người đại diện theo ủy quyền ông Trịnh Viết Thanh Tùng vắng mặt tại phiên tòa, trong bản tự khai ông Tùng trình bày:* Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam đã ký hợp đồng tín dụng số 730-001-305025 với chị Vũ Thị H để cho chị H vay số tiền 30.000.000đ, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay là 18%/năm, mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Thực hiện hợp đồng chị H đã trả cho ngân H1ng tiền gốc là 9.234.000.000đ. Khi vay chỉ có một mình chị H ký với ngân H1ng. Nay chị H và A A ly hôn Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam không đề nghị giải quyết trong vụ án này, Ngân hàng và chị H tự giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Thị H và A Đỗ Văn A. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị H, anh A về việc giao nuôi con chung: Giao cháu Đỗ Văn Đ, sinh ngày 14/6/2002 và cháu Đỗ Thùy Tr, sinh ngày 08/4/2006 cho chị H nuôi dưỡng A A không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Đề nghị chia cho chị H sở hữu 01 tét nước; 01 xe mô tô YAMAHA số tài sản còn lại giao cho A A sở hữu. Về khoản nợ: Đình chỉ đối với yêu cầu độc L12 của Ngân Hàng Chính sách Xã hội; Buộc anh A trả nợ cho ông X, bà L1 100.000.000đ; trả cho bà T 10.000.000đ. Buộc chị H trả nợ cho ông X, bà L1 19.500.000đ; ông H1 10.000.000đ. Chị H có nghĩa vụ đối với khoản nợ chị Ph1 25.000.000đ, Ngân H1ng chính sách Xã hội 12.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo mã khách hàng 1200006089 và mã món vay 6600000706504416 ngày 26 tháng 01 năm 2016 giữa Ngân Hàng Chính sách Xã hội và chị H. Án phí ly hôn sơ thẩm, án phí phân chia tài sản và án phí đối với yêu cầu độc L12 chị H, anh A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Bị đơn A Đỗ Văn A có địa chỉ cư trú tại xã Đ, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

[2]. Về việc vắng mặt của đương sự: Quá trình thu thập chứng cứ các đương sự gồm bà Nguyễn Thị H3, bà Lê Thị Bộ, bà Nguyễn Thị T5, chị Vũ Thị L4, chị Vũ Thị Bích L5, chị Đào Thị Ph1, Ngân Hàng Chính sách Xã hội, Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam đều đề nghị vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án nên trong các đương sự trên chỉ có chị Đào Thị Ph1 tham gia một phiên hòa giải, Ngân àng chính sách tham gia

phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ. Do các đương sự vắng mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp cho họ theo quy định tại Khoản 3 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án không tiến hành hòa giải giữa nguyên đơn, bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật được. Tại phiên tòa bà Lê Thị Bộ, bà Nguyễn Thị T5, chị Vũ Thị L4, chị Vũ Thị Bích L5, chị Đào Thị Ph1, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam đều vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị H và A Đỗ Văn A kết hôn trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn do luật định nên quan hệ hôn nhân này là hợp pháp. Quá trình thu thập chứng cứ và lời trình bày của chị H, anh A đều xác nhận cuộc sống của A chị có mâu thuẫn nên tháng 11 năm 2018 A chị đã ly thân. Trong thời gian sống ly thân tình trạng hôn nhân của chị H, anh A không được cải thiện điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh A là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được hai bên đều thuận tình ly hôn nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh A.

[4]. Về con chung: Chị H và A A có 02 con chung là cháu Đỗ Văn Đ, sinh ngày 14/6/2002 và cháu Đỗ Thùy Tr, sinh ngày 08/4/2006 hiện nay cả hai cháu đang ở với chị H. Khi ly hôn hai bên thỏa thuận để cho chị H nuôi dưỡng cả hai cháu, A A không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Thỏa thuận của các bên là tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật và nguyện vọng của cả hai cháu nên cần công nhận sự thỏa thuận của các bên về giao nuôi con chung.

[5]. Về tài sản chung: Chị H và anh A xác nhận và đã được định giá gồm: 01 nH1 cấp 4 và 01 sân gạch trị giá 26.000.000đ; 11 gian chuồng trại trị giá 3.000.000đ; hệ thống tường rào xây gạch trị giá 5.088.000đ; 01 bộ cổng sắt trị giá 500.000đ; 01 giếng nước trị giá 1.000.000đ; 01 xe mô tô yamaha trị giá 2.500.000đ; 01 tủ lạnh trị giá 300.000đ; 01 téc nước trị giá 2.500.000đ; 01 bộ bàn ghế trị giá 700.000đ; 01 tủ buýt phê trị giá 300.000đ; 01 kệ để tivi trị giá 200.000đ; 01 xe mô tô Dream trị giá 500.000đ; 01 giường đôi trị giá 700.000đ; 92 cây na trị giá 23.000.000đ; 23 cây xoan trị giá 1.150.000đ; 05 cây keo trị giá 250.000đ. Tổng trị giá tài sản 67.688.000đ làm trên diện tích lâm nghiệp đứng tên ông Đỗ Ngọc C là bố đẻ A A. Quá trình thu thập chứng cứ xác định được diện tích đất mà anh A, chị H làm nhà có diện tích 1.536m<sup>2</sup> là đất lâm nghiệp trồng rừng thuộc tờ bản đồ phần II, lô số 28 theo Quyết định số 661/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) đứng tên ông Đỗ Văn C Mặc dù chứng minh nhân dân của ông C là Đỗ Ngọc C nhưng trong quyết định giao đất lại đứng tên Đỗ Văn C việc sai sót này là do quá trình làm thủ tục giao đất viết sai tên, thực chất hai tên này vẫn là của một người. Bằng những chứng cứ thu thập được xác định quyền sử dụng diện tích đất 1.536m<sup>2</sup> là tài sản của gia đình

ông Đỗ Ngọc C. Ông C để cho anh A, chị H làm nhà trên đất đó là sử dụng đất sai mục đích. Các bên đề nghị không đưa quyền sử dụng đất đó vào là tài sản chung của A A, chị H để chia khi vợ chồng ly hôn là phù hợp. Do vậy, chỉ xem xét đến việc chia quyền sở hữu nhà và các công trình trên đất. Khi ly hôn chị H và A A đề nghị giao cho chị H một xe mô tô Yamaha; 01 tét nước có tổng trị giá là 5.000.000đ. Số tài sản còn lại giao cho A A sở hữu có tổng trị giá 62.688.000đ. A A có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H 15.000.000đ. Như vậy, sau khi được A A thanh toán chênh lệch chị H được hưởng phần tài sản có trị giá là 20.000.000đ, còn A A được hưởng phần tài sản có trị giá 47.688.000đ. Xét đề nghị của hai bên về việc phân chia tài sản chung bằng hiện vật là tự nguyện và phù hợp cần được chấp nhận. Tuy nhiên khi được giao nhà và các công trình trên đất, trong quá trình sử dụng A A phải chấp hành yêu cầu của chủ sử dụng đất và các quy định của NH1 nước về quản lý và sử dụng đất đai.

[6]. Về nợ chung: Các khoản nợ mà A A, chị H đã xác nhận là nợ của chung gồm bà Phạm Thị L1 và ông Phạm Văn X 119.500.000đ; bà Nguyễn Thị T 10.000.000 đồng; Ngân hàng Chính sách Xã hội 12.000.000 đồng. Còn khoản nợ của chị Ph1, ông H1 mặc dù A A không thừa nhận là nợ chung nhưng bản thân A A xác nhận và phù hợp với lời trình bày của chị Ph1 là A có đi cùng chị H sang nhà chị Ph1 vay tiền, như vậy A có biết việc vay này. Còn số nợ của ông H1, chị H chứng minh việc nay này là để trả nợ vì trước đó chị có vay để mua xe đạp điện cho con, chị H đã cung cấp hóa đơn mua xe đạp với số tiền là 6.800.000đ, số tiền còn lại chi tiêu gia đình. Lời trình bày của ông H1 và chứng cứ do chị H cung cấp là phù hợp nên cần xác định khoản nợ của chị Ph1 25.000.000đ, ông H1 10.000.000đ là nợ chung của vợ chồng. Như vậy tổng số nợ chung của vợ chồng là 176.500.000đ. Trong đó chỉ có ông X, bà L1, ông H1, bà T và Ngân hàng Chính sách Xã hội là có yêu cầu độc L5, còn của chị Ph1 không có yêu cầu độc L5. Tuy nhiên, chị H và A A chung sống từ năm 2007 đã tạo dựng được khối tài sản các bên đã trình bày, tài sản lớn nhất của vợ chồng là ngôi nH1 và các công trình làm trên đất lâm nghiệp thuộc quyền sử dụng của ông C, bà T2. Mặt khác, khi không được giao nH1 chị H sẽ gặp khó khăn trong việc tạo L12 chỗ ở, số tài sản được chia trong số tài sản chung ít hơn so với A A là 47.688.000đ nên cần chấp nhận yêu cầu của chị H về việc thA toán các khoản nợ. Cụ thể cần giao cho A A trả nợ cho ông X, bà L1 100.000.000đ và trả cho bà T là 10.000.000đ. Như vậy tổng số nghĩa vụ của A A phải trả là 110.000.000đ. Các khoản nợ chung còn lại giao cho chị H trả và có nghĩa vụ đối với số nợ chưa đến hạn và với khoản nợ của chị Ph1 không có yêu cầu độc L5. Như vậy, chị H phải có nghĩa vụ đối với các khoản vay có tổng trị giá là 66.500.000đ. Tuy nhiên, Ngân H1ng Chính sách xã hội rút yêu cầu độc L12 nên cần đình chỉ yêu cầu này nhưng cần giao nghĩa vụ khoản vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội cho chị H nên không cần tính

toán cụ thể tiền gốc và tiền lãi. Đối với khoản vay của chị Ph1 cũng không có yêu cầu độc L12 nên cần giao nghĩa vụ khoản vay này cho chị H. Còn các khoản nợ của bà Nguyễn Thị H3 30.000.000 đồng; chị Vũ Thị L4 10.000.000 đồng; chị Vũ Thị Bích L1210.000.000 đồng; bà Lê Thị Bộ 10.000.000 đồng; Ngân H1ng TNHH Một thành viên Shihan Việt Nam 30.000.000đồng, chị Nguyễn Thị T5 30.000.000đ (đã trả). Các đương sự không đề nghị giải quyết trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

[7]. Tài sản riêng, công sức, đất canh tác: Chị H, anh A đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[8]. Chi phí tố tụng: Chị H đã chi phí định giá là 900.000đ. Chị H tự nguyện chịu chi phí này và không đề nghị xem xét giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[9]. Về án phí: Chị H, anh A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[10]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ được xem xét khi quyết định.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Điều 56;58;59,60,81;82;83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147,217,228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Thị H và anh Đỗ Văn A.

2. Về con chung: Chị Vũ Thị H được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cháu Đỗ Văn Đ, sinh ngày 14/6/2002 và cháu Đỗ Thùy Tr, sinh ngày 08/4/2006, anh Đỗ Văn A không phải cấp dưỡng nuôi con chung, anh A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1 Chia cho chị Vũ Thị H 01 xe mô tô yamaha biển kiểm soát 88K1-11435 trị giá 2.500.000đ; 01 téc nước trị giá 2.500.000đ.

3.2. Chia cho anh Đỗ Văn A sở hữu 01 nhà cấp 4 và 01 sân gạch trị giá 26.000.000đ; 11 gian chuồng trại trị giá 3.000.000đ; hệ thống tường rào xây gạch trị giá 5.088.000đ; 01 bộ cổng sắt trị giá 500.000đ; 01 giếng nước trị giá 1.000.000đ; 01 tủ lạnh Sanyo trị giá 300.000đ; 01 bộ bàn ghế trị giá 700.000đ; 01 tủ buýt phê trị giá 300.000đ; 01 kệ để tivi trị giá 200.000đ; 01 xe mô tô Dream biển kiểm soát 88K6-1306 trị giá 500.000đ; 01 giường đôi trị giá 700.000đ; 92 cây na trị giá 23.000.000đ; 23 cây xoan trị giá 1.150.000đ; 05 cây keo trị giá 250.000đ. Tổng trị giá tài sản chia cho A Đỗ Văn A là 62.688.000đ (Sáu mươi hai triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn

đồng chắn). Các tài sản được xây dựng trên diện tích 1.536m<sup>2</sup> là đất lâm nghiệp trồng rừng thuộc tờ bản đồ phần II, lô số 28 theo Quyết định số 661/QĐ-UB ngày 29 tháng 12 năm 1995 của Ủy ban nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) đứng tên ông Đỗ Văn C (Đỗ Ngọc C). Trong quá trình sử dụng các tài sản trên đất A Đỗ Văn A phải chấp hành yêu cầu của chủ sử dụng đất và các quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng đất đai.

A Đỗ Văn A có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Vũ Thị H 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng chẵn).

#### 4. Về khoản nợ:

4.1. Anh Đỗ Văn A có trách nhiệm thanh toán nợ cho ông Phạm Văn X và bà Phạm Thị L1 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn);

4.2. A Đỗ Văn A có trách nhiệm thanh toán nợ cho bà Nguyễn Thị T 10.000.000đ (Mười triệu đồng chẵn);

4.3. Chị Vũ Thị H có trách nhiệm thanh toán nợ cho ông Nguyễn Như H1 10.000.000đ (Mười triệu đồng chẵn);

4.4. Chị Vũ Thị H có trách nhiệm thanh toán nợ cho ông Phạm Văn X và bà Phạm Thị L1 19.500.000đ (Mười chín triệu năm trăm nghìn đồng chẵn);

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật những người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu những người có nghĩa vụ thi hành án không thanh toán số tiền phải thanh toán nêu trên thì người có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4.5. Chị Vũ Thị H có nghĩa vụ đối với khoản nợ 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng chẵn) của chị Đào Thị Ph1.

4.6. Đình chỉ yêu cầu độc L12 của Ngân Hàng Chính sách Xã hội về việc yêu cầu chị Vũ Thị H, anh Đỗ Văn A thanh toán nợ vay theo khoản vay số 6600000706504416 ngày 26 tháng 01 năm 2016.

Chị Vũ Thị H có nghĩa vụ đối với khoản nợ 12.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận của Ngân hàng Chính sách Xã hội và chị Vũ Thị H đối với khoản vay số 6600000706504416 ngày 26 tháng 01 năm 2016.

5. Tài sản riêng, công sức, đất canh tác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

#### 6. Về án phí:

6.1. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Vũ Thị H phải chịu 300.000đ, được trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số: AA/2017/0002537 ngày 24

tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TD, chị H đã nộp đủ án phí ly hôn.

**6.2. Án phí phân chia tài sản:**

- Chị Vũ Thị H phải chịu 1.000.000đ (Một triệu đồng chẵn);
- Anh Đỗ Văn A phải chịu 2.384.000đ (Hai triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn đồng chẵn);

**6.3. Án phí đối với yêu cầu độc L5:**

- Anh Đỗ Văn A phải chịu 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng chẵn);
- Chị Vũ Thị H phải chịu 1.475.000đ (Một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn).

Tiền án phí chị H phải chịu được trừ vào số tiền 5.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002678 ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi H1nh án dân sự huyện TD.

Hoàn trả chị Vũ Thị H 2.525.000đ (Hai triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TD cho Ngân hàng Chính sách Xã hội 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0002787 ngày 22 tháng 7 năm 2019; ông Nguyễn Như H1 300.000đ theo biên lai thu số AA/2017/0002711 ngày 14 tháng 5 năm 2019; bà Nguyễn Thị T 300.000đ theo biên lai số AA/2017/ 0002789 ngày 22 tháng 7 năm 2019; ông Phạm Văn X 2.900.000đ theo biên lai số AA/2017/ 0002712 ngày 14 tháng 5 năm 2019.

**7. Về quyền kháng cáo:** Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì quyền kháng cáo là 15 tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện TD;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện TD;
- Các đương sự.
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Lê Thị Bích Ngọc**



